

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 79/2018/DS-PT
Ngày 08-11-2018
V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Thu Phương

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Tuyết Nga
Bà Lê Thị M Giang.

- Thư ký phiên tòa: Ông Huỳnh Thanh Kiệt – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Thanh Hiền – Kiểm sát viên.

Trong ngày 08 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 105/2018/TLPT-DS ngày 12 tháng 9 năm 2018 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 13/2018/DS-ST ngày 25 tháng 7 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Quảng Ngãi bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 654/2018/QĐ-PT ngày 02 tháng 10 năm 2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trần Thị Lệ L, sinh năm 1972 và ông Nguyễn Thanh H, sinh năm 1963.

- Bị đơn: Bà Ngô Thị Tuyết N, sinh năm 1967.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Lê Trung M, sinh năm 1963.

Cùng địa chỉ cư trú: Thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

- Người kháng cáo: Bà Ngô Thị Tuyết N là bị đơn; ông Lê Trung M là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

Tại phiên tòa, bà Trần Thị Lệ L, ông Nguyễn Thanh H, ông Lê Trung M có mặt; bà Ngô Thị Tuyết N vắng mặt không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 26/10/2017, đơn khởi kiện bổ sung ngày 29/11/2017, các lời khai tại Tòa án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà Trần Thị Lệ L và ông Nguyễn Thanh H trình bày:

Ngày 24/12/2016 (Âm lịch) vợ chồng ông Nguyễn Thanh H, bà Trần Thị Lệ L có cho bà Ngô Thị Tuyết N vay 440.000.000 đồng, với 02 giấy vay tiền: Giấy vay số tiền 262.000.000 đồng, bà N đưa cho ông H, bà L Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở số 515342143900125, hồ sơ gốc 3477/2008/QĐ-UBND.GCN ngày 30/7/2008 tên Phạm Thị P kèm theo sơ đồ mặt bằng nhà và đất cùng với Giấy cho nhà và đất ở của bà P cho vợ chồng bà N, ông Lê Trung M có xác nhận của Ủy ban nhân dân thị trấn Đ để làm tin; Giấy vay số tiền 178.000.000 đồng, bà N đưa cho vợ chồng ông H, bà L Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 01290 QSDĐ/1633/QĐ-UB mang tên hộ ông Lê Trung M để làm tin. Mục đích vay để mua hoa và trái cây về bán Tết, thời hạn vay khi nào ông H, bà L cần bà N sẽ trả nợ. Sau đó, vợ chồng ông H, bà L nhiều lần yêu cầu trả nợ nhưng bà N cố tình không trả nợ. Vì bà N vay tiền để sử dụng mua hoa và trái cây bán tết là để phục vụ kinh tế chung cho vợ chồng, nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng bà N và ông M cùng có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn số tiền 440.000.000 đồng, không yêu cầu trả lãi.

Đối với Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở số 515342143900125, hồ sơ gốc 3477/2008/QĐ-UBND.GCN ngày 30/7/2008 mang tên Phạm Thị P kèm theo sơ đồ mặt bằng nhà và đất, giấy cho nhà và đất ở của bà P, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 01290 QSDĐ/1633/QĐ-UB mà bà N đưa cho nguyên đơn để làm tin, khi nào vợ chồng bà N trả hết nợ, nguyên đơn sẽ trả lại các giấy tờ trên nên không yêu cầu Tòa án giải quyết các loại giấy tờ mà bà N đã đưa cho nguyên đơn.

Tại bản tự khai ngày 04/01/2018, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn bà Ngô Thị Tuyết N trình bày:

Ngày 24/12/2016 (Âm lịch) bà Ngô Thị Tuyết N có viết hai giấy vay (mượn) tiền của bà Trần Thị Lệ L, một giấy ghi mượn số tiền 262.000.000 đồng và một giấy ghi mượn số tiền 178.000.000 đồng, tổng cộng là 440.000.000 đồng. Bà N đã nhận đủ số tiền 440.000.000 đồng, bà N vay tiền của bà L để cho bà Vũ Xuân T vay lại, lấy tiền lời chi tiêu cho cá nhân bà N. Khi vay tiền của bà L, bà N có thể chấp cho bà L 02 sổ đỏ, một sổ đứng tên chồng bà N là ông Lê Trung M và một sổ đứng tên mẹ chồng bà N là bà Phạm Thị P. Đối với khoản vay 262.000.000 đồng, chiều cùng ngày bà N đã trả cho bà L và bà L đã trả lại sổ đỏ mang tên Phạm Thị P, còn giấy ghi nợ thì bà N chưa lấy về. Còn khoản vay 178.000.000 đồng, bà N đã vay nhiều lần trước đây đến ngày 24/12/2016 (Âm lịch) hai bên chốt nợ, thì bà N còn nợ bà L 178.000.000 đồng. Nay, vợ chồng bà L, ông H yêu cầu bà trả số tiền 440.000.000 đồng, bà N không đồng ý vì bà N chỉ còn nợ bà L, ông H 178.000.000 đồng, nên bà N đồng ý trả cho vợ chồng bà L 178.000.000 đồng, còn khoản vay 262.000.000 đồng bà N đã trả cho bà L nên bà N không đồng ý trả.

Tại bản tự khai ngày 09/3/2018, các lời khai tại Tòa án và tại phiên tòa sơ thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Trung M trình bày:

Việc bà Trần Thị Lệ L, ông Nguyễn Thanh H cho vợ ông Lê Trung M, là bà Ngô Thị Tuyết N vay tiền ông M không chứng kiến nên ông M không đồng ý cùng vợ trả nợ cho vợ chồng ông H, bà L.

Bản án dân sự số 13/2018/DS-ST ngày 25 tháng 7 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Đ quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu của bà Trần Thị Lệ L, ông Nguyễn Thanh H. Buộc bà Ngô Thị Tuyết N và ông Lê Trung M cùng có nghĩa vụ trả cho bà L, ông H số tiền 440.000.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí:

Bà N, ông M cùng phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 21.600.000 đồng.

Bà L, ông H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; hoàn trả lại cho bà L, ông H số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 10.800.000 đồng theo Biên lai thu số AA/2014/0003906, ngày 08/12/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

Bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo.

Ngày 06/8/2018 và ngày 08/8/2018, bà Ngô Thị Tuyết N kháng cáo với nội dung: Bà Ngô Thị Tuyết N yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng, bà N trả cho bà Trần Thị Lệ L và ông Nguyễn Thanh H số tiền 178.000.000 đồng.

Ngày 08/8/2018, ông Lê Trung M kháng cáo với nội dung: Ông Lê Trung M yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng ông M không có trách nhiệm cùng bà Ngô Thị Tuyết N trả nợ cho bà Trần Thị Lệ L và ông Nguyễn Thanh H.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi tại phiên tòa:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn đã không thực hiện đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung: Bà N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, việc vắng mặt của bà N được xem như là từ bỏ quyền kháng cáo, do đó đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 296, khoản 2 Điều 312 Bộ luật tố tụng dân sự, đình chỉ xét xử phúc thẩm phần kháng cáo của bà Ngô Thị Tuyết N.

Ông Lê Trung M là chồng của bà N, ông M cho rằng ông không biết việc bà N vay tiền của bà L, còn bà N khai tiền bà vay về, bà cho bà Vũ Xuân T vay

lại lấy lãi tiêu sai riêng, nhưng giấy tờ bà T viết vay không trùng khớp với thời gian bà N vay tiền của bà L. Bà N vay tiền về sử dụng cho việc buôn bán trái cây, để lo chung cho gia đình nên ông M phải có trách nhiệm cùng với bà N trả tiền cho bà L, ông H. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông M, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm; bà N, ông M phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Bà Ngô Thị Tuyết N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt không có lý do, việc vắng mặt của bà N được xem như là tự từ bỏ quyền kháng cáo, do đó căn cứ điểm d khoản 1 Điều 289, khoản 3 Điều 296, khoản 2 Điều 312 Bộ luật tố tụng dân sự, đình chỉ xét xử phúc thẩm phần kháng cáo của bà Ngô Thị Tuyết N.

[2] Xét nội dung kháng cáo của ông Lê Trung M về việc ông M cho rằng ông không có trách nhiệm cùng bà Ngô Thị Tuyết N trả nợ cho bà Trần Thị Lệ L và ông Nguyễn Thanh H, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[2.1] Ông M khai nại thời gian từ năm 2013 đến nay, ông làm việc cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại Dịch vụ bảo vệ Long Hoàng và ông M cung cấp Giấy xác nhận đang làm việc tại Công ty, nhưng giấy xác nhận này có dấu đóng là Văn phòng đại diện Công ty Trách nhiệm hữu hạn Dịch vụ bảo vệ Long Hoàng (không có chữ “*thương mại*”); người ký xác nhận không có chức danh cụ thể; đồng thời, tại Biên bản làm việc ngày 03/10/2018, ông M thừa nhận Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại Dịch vụ bảo vệ Long Hoàng không ký hợp đồng lao động với ông. Như vậy, không có căn cứ để cho rằng ông M đang làm việc tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại Dịch vụ bảo vệ Long Hoàng và ông M có thu nhập để lo cho gia đình.

[2.2] Mặt khác, bà N không chứng minh được số tiền đã vay từ bà L, được bà N cho bà Vũ Xuân T vay lại để lấy lãi suất chênh lệch nhằm sử dụng cho mục đích cá nhân. Vì theo các Giấy mượn tiền của bà Vũ Xuân T thể hiện từ ngày 13/7/2014 (Âm lịch) đến ngày 17/9/2014 (Âm lịch), bà T 07 lần mượn (vay) tiền của bà N và 01 lần mượn (vay) số tiền 17.000.000 đồng không ghi ngày tháng năm (Bút lục 35 đến 38), trong khi thời gian mà bà N viết 02 Giấy mượn tiền của bà L là ngày 24/12/2016 (Âm lịch) (Bút lục 105, 106), mốc thời gian cách nhau rất xa.

[2.3] Ngoài ra, theo nội dung của Giấy mượn số tiền 178.000.000 đồng ngày 24/12/2016 (Âm lịch), bà N viết “*Tổng cộng tôi mượn em số tiền là 440.000.000 đồng, tôi mượn về để mua hoa và trái cây bán tết*” (Bút lục 105). Căn cứ Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, có đủ cơ sở để xác định đây là nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng ông M, bà N, nên ông M phải có trách nhiệm cùng với bà N trả cho bà L, ông H số tiền 440.000.000 đồng. Tòa án

cấp sơ thẩm đã buộc bà N và ông M phải cùng có trách nhiệm trả cho bà L, ông H số tiền 440.000.000 đồng là đúng pháp luật. Do đó, không chấp nhận nội dung kháng cáo của ông M.

[3] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử quyết định giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

[4] Do không chấp nhận kháng cáo của ông M, và đình chỉ xét xử phúc thẩm phần kháng cáo của bà N, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm, nên bà N, ông M mỗi người phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm mà bà N, ông M đã nộp.

[5] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi tại phiên tòa được Hội đồng xét xử chấp nhận vì có căn cứ và đúng pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 147, khoản 1 Điều 148, điểm d khoản 1 Điều 289, khoản 3 Điều 296, khoản 1 và khoản 5 Điều 308, khoản 2 Điều 312 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 463, 466, 468 và Điều 469 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 2 Điều 26, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

- Đình chỉ xét xử phúc thẩm phần kháng cáo của bà Ngô Thị Tuyết N;
- Không chấp nhận kháng cáo của ông Lê Trung M;
- Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 13/2018/DS-ST ngày 25 tháng 7 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thanh H, bà Trần Thị Lê L. Buộc ông Lê Trung M, bà Ngô Thị Tuyết N phải trả cho ông Nguyễn Thanh H, bà Trần Thị Lê L số tiền nợ vay là 440.000.000 đồng (*Bốn trăm, bốn mươi triệu đồng*).

Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

2.1. Ông Lê Trung M, bà Ngô Thị Tuyết N phải chịu 21.600.000 đồng (*Hai mươi một triệu, sáu trăm ngàn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

2.2. Hoàn trả lại cho bà Trần Thị Lê L, ông Nguyễn Thanh H 10.800.000 đồng (*Mười triệu, tám trăm ngàn đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai

thu số AA/2014/0003906 ngày 08/12/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm:

3.1. Bà Ngô Thị Tuyết N phải chịu án phí dân sự phúc thẩm 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*), nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng bà N đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm tại Biên lai thu số AA/2016/0001535 ngày 23/8/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

3.2. Ông Lê Trung M phải chịu án phí dân sự phúc thẩm 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*), nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng ông M đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm tại Biên lai thu số AA/2016/0001534 ngày 23/8/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- TAND huyện Đ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phạm Thị Thu Phương